

| STT | Tên biểu tại KH số 130 |
|------------|-------------------------------|
| 1 | Biểu số 01 |
| 2 | Biểu số 02 |
| 6 | Biểu số 06 |
| 11 | Biểu số 11 |
| 12 | Biểu số 12 |

Phụ lục 01
Mẫu báo cáo tuyển tỉnh do Sở Y tế thực hiện

| Nội dung biểu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 |
| Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 |
| Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 |
| Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 |
| Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 |

Biểu số 01

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

| STT | Chỉ số | Kết quả tại thời điểm đầu kỳ | | | Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng/ cả năm) | | Lũy kế đến thời điểm báo cáo | | Kế hoạch cuối kỳ 2025 | |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------|-------|----------------------------------------------------|-------|------------------------------|-------|-----------------------|-------|
| | | Phân tổ | Số trẻ | Tỷ lệ | Số trẻ | Tỷ lệ | Số trẻ | Tỷ lệ | Số trẻ | Tỷ lệ |
| 1 | Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng, thấp còi của trẻ dưới 5 tuổi | | Số trẻ | % | Số trẻ | % | Số trẻ | % | Số trẻ | % |
| | | Tỉnh Ninh Bình | | | | | | | | |
| 2 | Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gầy còm của trẻ dưới 5 tuổi | | Số trẻ | % | Số trẻ | % | Số trẻ | % | Số trẻ | % |
| | | Tỉnh Ninh Bình | | | | | | | | |
| 3 | Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gầy còm của trẻ dưới 16 tuổi | | Số trẻ | % | Số trẻ | % | Số trẻ | % | Số trẻ | % |
| | | Tỉnh Ninh Bình | | | | | | | | |

.. ngày tháng Năm..

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

Biểu số 02

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

| Số TT | Tên dự án | Đơn vị tính | Kế hoạch đầu năm | Kết quả thực hiện Chương trình | | Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| | | | | 6 tháng, năm.... | % so với kế hoạch đầu năm | |
| I | 2 | 3 | 3 | 4 | 5=4/3 | 6 |
| B | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | | | | | |
| II | Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng | | | | | |
| 1 | Tổng ngân sách, trong đó: | Triệu đồng | | | | |
| 1,1 | Ngân sách trung ương | Triệu đồng | | | | |
| 1,2 | Ngân sách địa phương | Triệu đồng | | | | |
| 1,3 | Huy động nguồn khác nguồn khác | Triệu đồng | | | | |
| 2 | Kết quả thực hiện | | | | | |
| 2.1 | Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ | | | | | |
| 2.2 | Số trẻ suy dinh dưỡng gày còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ | Người | | | | |
| 2.3 | Số trẻ suy dinh dưỡng gày còm dưới 16 tuổi được hỗ trợ | Người | | | | |
| E | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | | | | | |
| I | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | | | | | |
| 1 | Tổng ngân sách, trong đó: | Triệu đồng | | | | |
| 1,1 | Ngân sách trung ương | Triệu đồng | | | | |
| 1,2 | Ngân sách địa phương | Triệu đồng | | | | |
| 1,3 | Huy động nguồn khác | Triệu đồng | | | | |
| 2 | Kết quả thực hiện | | | | | |
| | - Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động) | | | | | |
| | + Số lớp đào tạo, tập huấn | Lớp | | | | |
| | + Số cán bộ được đào tạo, tập huấn | Cán bộ | | | | |
| | - Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động) | | | | | |
| | + Số lớp đào tạo, tập huấn | Lớp | | | | |
| | + Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng) | Lượt người | | | | |

| Số TT | Tên dự án | Đơn vị tính | Kế hoạch đầu năm | Kết quả thực hiện Chương trình | | Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo |
|----------|-------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| | | | | 6 tháng, năm.... | % so với kế hoạch đầu năm | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5=4/3</i> | <i>6</i> |
| | + Số người tham gia đối thoại | Người | | | | |

... ngày tháng Năm...

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

Biểu số 06

Thông tin giám sát hoạt động cải thiện dinh dưỡng thuộc tiểu dự án 2, Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

- Số hộ nghèo: _____
- Số trẻ dưới 5 tuổi: _____ Trong đó, số trẻ gái: _____
- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi: _____ Trong đó, số trẻ gái: _____

| ST T | Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án) | Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án) | Cấp thực hiện | Tổng vốn (triệu đồng) | Trong đó | | | Thời gian thực hiện | Tên xã | Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo | | | | | Tư vấn, can thiệp phòng chống thiếu VCDD trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo | | | | |
|---------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------|------|----------|---------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|----|
| | | | | | NSTW | NSDP | Huy động | | | Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng | Trong đó số trẻ em gái | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi được tư vấn dinh dưỡng | Số trẻ em được theo dõi và quản lý SDD cấp tính tại CD | Trong đó số trẻ em gái | Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng | Trong đó số trẻ em gái | Số trẻ em SDD được bổ sung VCDD | Trong đó số trẻ em gái | |
| | | | | | 2 | 3 | 4 | | | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| A | B | C | E | I | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... Ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

Biểu số 11

Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

| STT | Loại hoạt động NCNL | Nội dung NCNL | Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện | Tổng vốn | Thời gian thực hiện | Giảng viên | Số người tham gia | Trong đó | | | | | | | Cấp chủ đầu tư | | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|---------------|-------------|--------------|-------------|-----------|----------------|------|--|--|--|
| | | | | | | | | Cán bộ cấp tỉnh | Cán bộ cấp huyện | Cán bộ cấp xã | Trưởng thôn | Số cán bộ nữ | Cán bộ DTTS | Cộng đồng | huyện | tỉnh | | | |
| A | B | C | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | | | |
| 1 | (tập huấn TOT, tập huấn ngắn hạn, thăm quan học hỏi kinh nghiệm,...) | (NCNL lập kế hoạch, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, bình đẳng giới, tiếp cận nhân học...) | | | (ghi rõ số ngày thực hiện) | (tư vấn, cán bộ tỉnh, cán bộ huyện, khác - nêu rõ) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày tháng Năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

